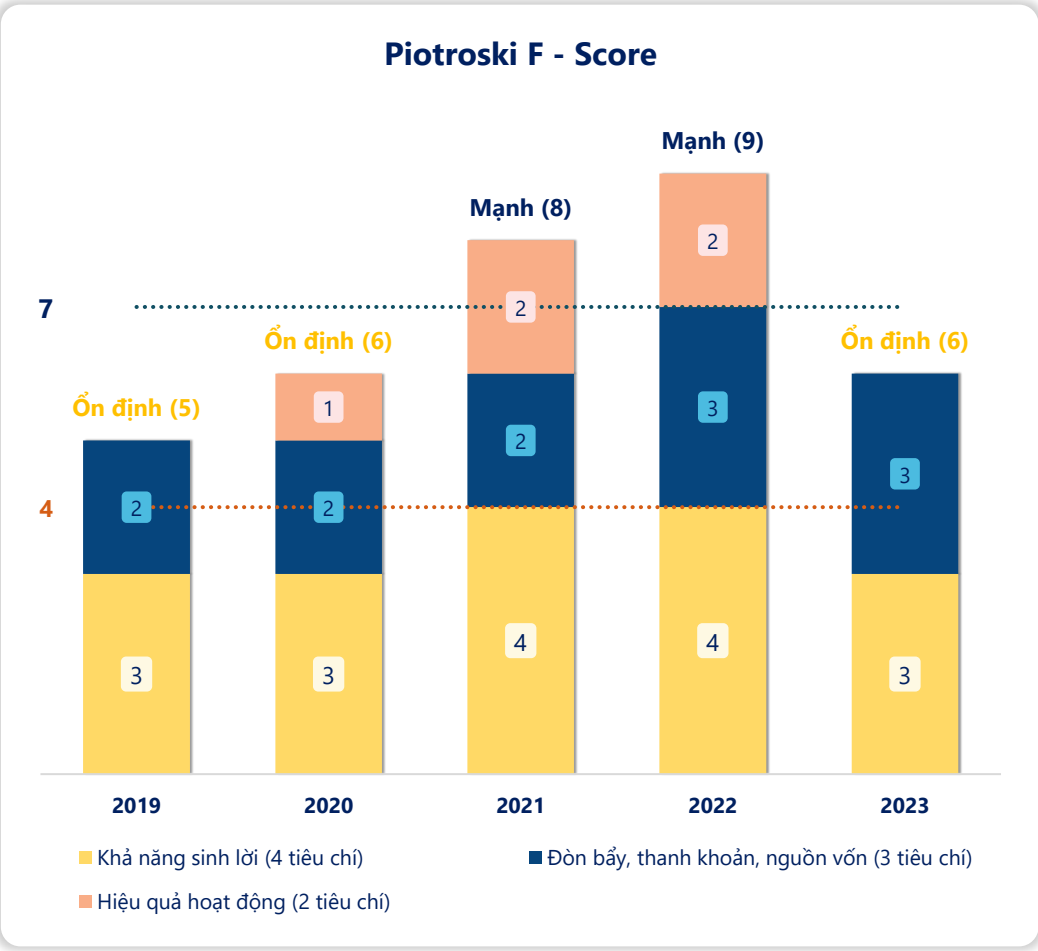
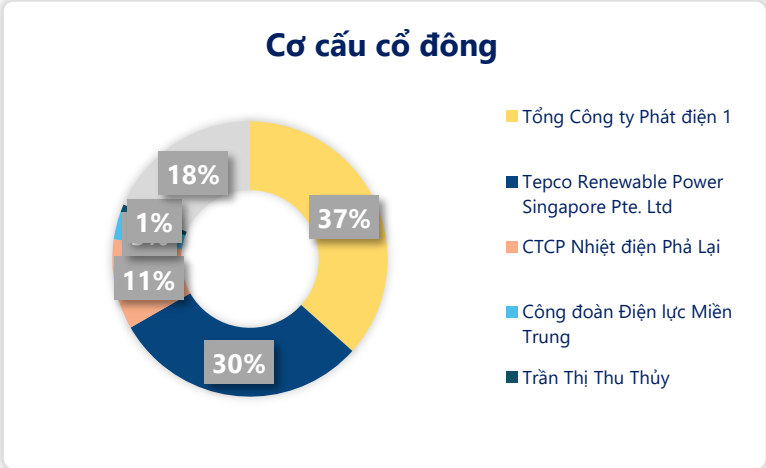
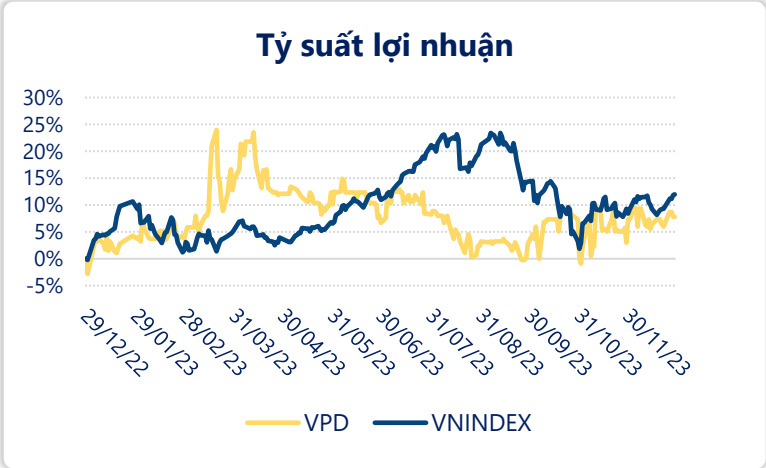


CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	23,600 VNĐ			Sức mạnh tài chính	6/9	2023	YoY ▼ 139 ▼ 20.5%	2023	YoY ▼ 94.0 ▼ 32.9%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	542		190	
	2.1%	8.9%	1.4%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

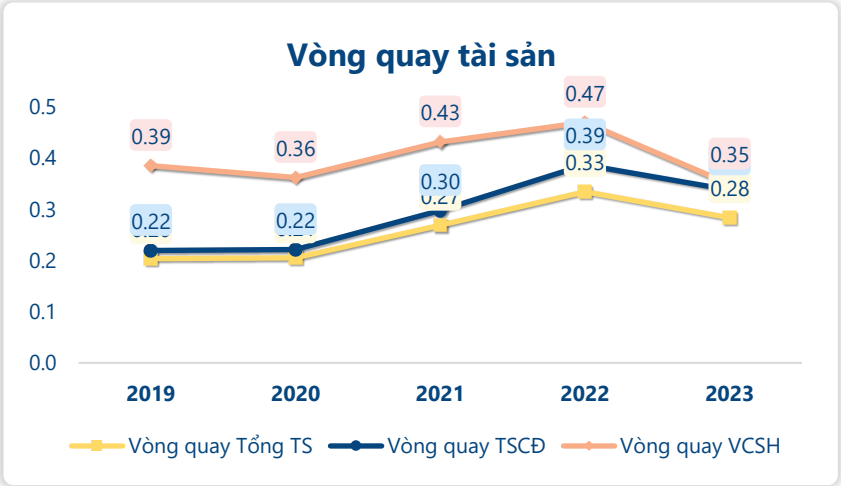
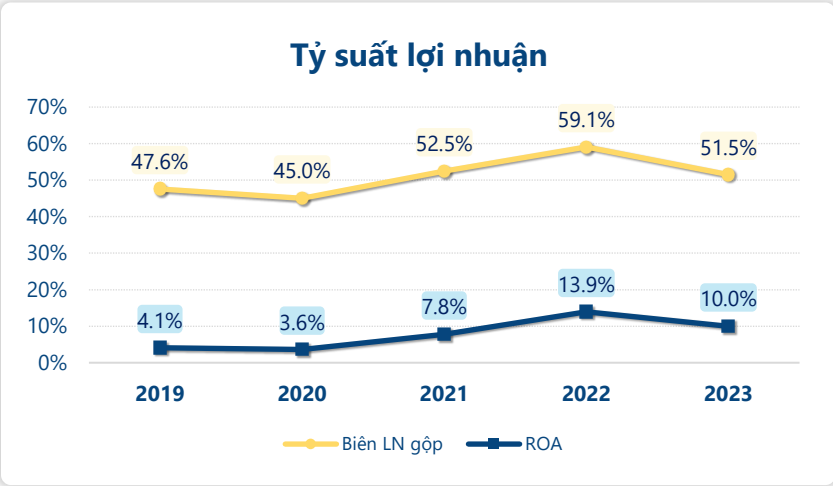
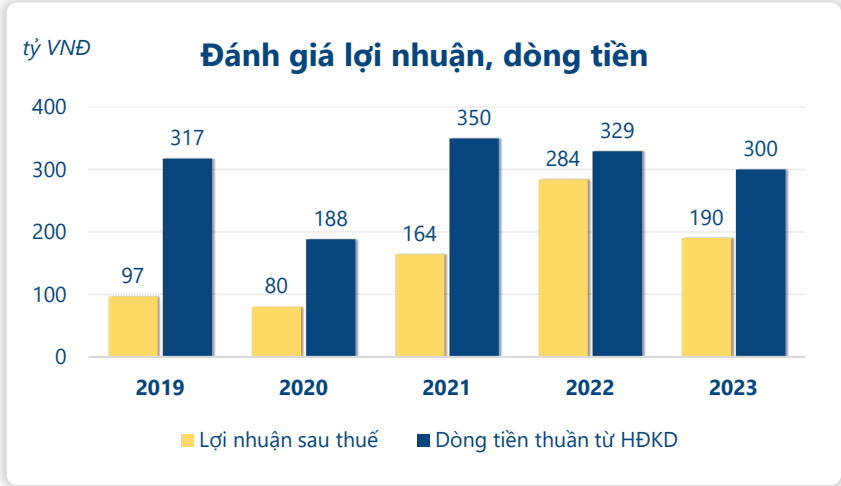


Năm **2023**, F-Score của **VPD** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

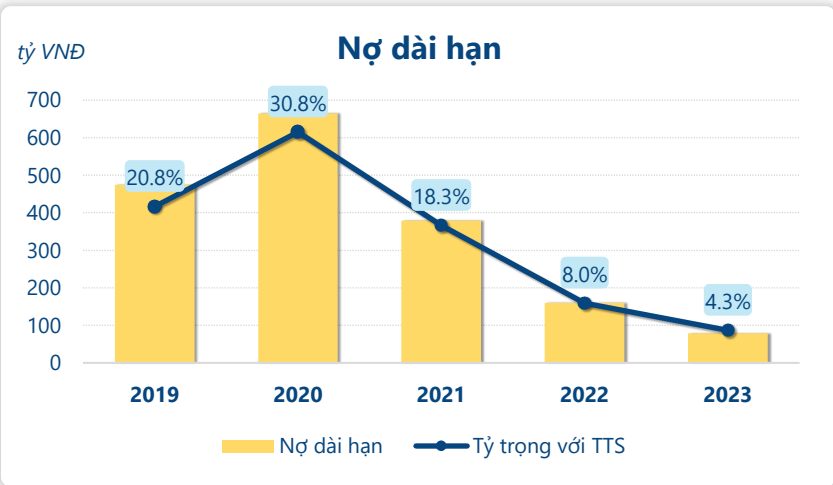
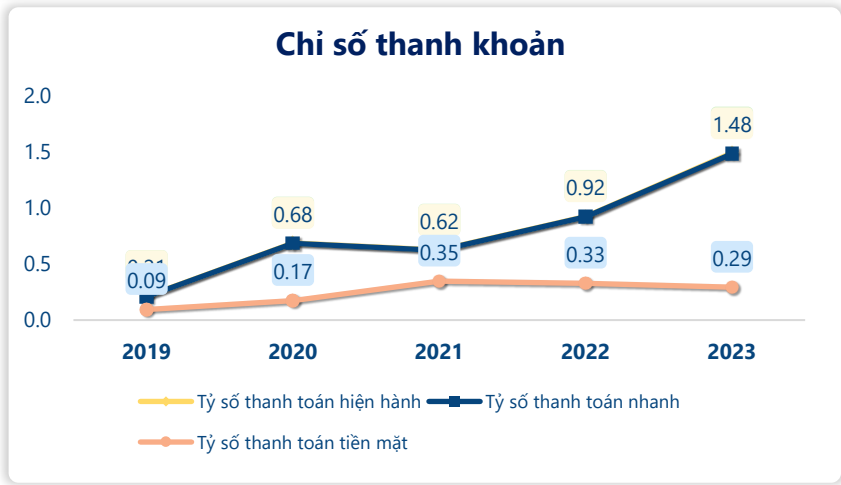
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam (HSX: VPD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VPD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,816	2,006	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	253	290	-12.7%
Tiền và tương đương tiền	49.7	103	-51.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	202	186	8.9%
Hàng tồn kho	1.35	1.29	4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.15	18.3%
Tài sản dài hạn	1,563	1,716	-8.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,525	1,681	-9.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.55	0.54	373%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	33.2	32.2	3.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	247	473	-47.7%
Nợ ngắn hạn	169	313	-46.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.2	220	-59.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.64	15.1	-36.3%
Nợ dài hạn	78.8	160	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	160	-50.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,569	1,533	2.4%
Vốn chủ sở hữu	1,569	1,533	2.4%
Vốn điều lệ	1,066	1,066	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	484	455	569	681	542
Giá vốn hàng bán	254	250	270	279	263
Lợi nhuận gộp	230	205	298	403	279
Doanh thu HĐTC	3.54	1.73	1.70	2.26	1.57
Chi phí TC	82.0	82.9	69.2	48.6	25.1
Chi phí lãi vay	81.8	81.5	67.1	47.0	24.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.6	29.5	34.6	37.5	36.8
LN thuần từ HĐKD	118	94.3	196	319	219
Lợi nhuận khác	-6.48	-0.50	-4.00	11.4	1.20
LN trước thuế	112	93.8	192	330	220
Lợi nhuận sau thuế	96.8	80.4	164	284	190
LNST của CĐ cty mẹ	96.8	80.4	164	284	190

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	317	188	350	329	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.1	-5.62	-20.8	-4.11	-3.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-229	-195	-255	-335	-350
Tiền đầu kỳ	37.3	52.6	39.9	113	103
Lưu chuyển tiền thuần	15.3	-12.7	73.5	-10.3	-53.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	52.6	39.9	113	103	49.7